Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8476.90.10

Mã HS	8476.90.10
Mô tả hàng hóa	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền / - Bộ phận: / - - Của máy đổi tiền
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	09/11/2026 09:11:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84769010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14416
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14416
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14416
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13763
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13704
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13704
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13704
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13704
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13704
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13704
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13758
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13758
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13758
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13758
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13758
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13759
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13759
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13759
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13759
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13759
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13759
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13762
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13710
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13718
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13718
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13718
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13718
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13718
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13718
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13749
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13749
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13749
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13749
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13749
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13749
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13798
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13798
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13798
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13798
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13798
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13781
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13781
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13781
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13781
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13781
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13781
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13781
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13781
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13781
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13781
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13781
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13781
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13796
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13796
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13796
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13796
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13796
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13796
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13795
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13795
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13795
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13795

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13795
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13795
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13775
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13775
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13775
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13775
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13775
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13775
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13775
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13783
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13783
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13783
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13783
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13783
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13783
RCEP B	2022	2022	0	B!D13783
RCEP B	2023	2023	0	B!E13783
RCEP B	2024	2024	0	B!F13783
RCEP B	2025	2025	0	B!G13783
RCEP B	2026	2026	0	B!H13783
RCEP B	2027	2027	0	B!I13783
RCEP C	2022	2022	0	C!D13783
RCEP C	2023	2023	0	C!E13783
RCEP C	2024	2024	0	C!F13783
RCEP C	2025	2025	0	C!G13783
RCEP C	2026	2026	0	C!H13783

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13783
RCEP D	2022	2022	0	D!D13782
RCEP D	2023	2023	0	D!E13782
RCEP D	2024	2024	0	D!F13782
RCEP D	2025	2025	0	D!G13782
RCEP D	2026	2026	0	D!H13782
RCEP D	2027	2027	0	D!I13782
RCEP E	2022	2022	0	E!D13786
RCEP E	2023	2023	0	E!E13786
RCEP E	2024	2024	0	E!F13786
RCEP E	2025	2025	0	E!G13786
RCEP E	2026	2026	0	E!H13786
RCEP E	2027	2027	0	E!I13786
RCEP F	2022	2022	0	F!D13783
RCEP F	2023	2023	0	F!E13783
RCEP F	2024	2024	0	F!F13783
RCEP F	2025	2025	0	F!G13783
RCEP F	2026	2026	0	F!H13783
RCEP F	2027	2027	0	F!I13783
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12795
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12795
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12795
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12795

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8476.90 có 2 dòng thuế; dòng 8476.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của máy đổi tiền.	8476.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8476.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8476.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8476.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8476.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14416), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.